

Phụ lục 65
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	237	144	122	84
2	Đất trồng cây lâu năm	237	189	132	90
3	Đất rừng sản xuất	42	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	207	135	115	72
5	Đất làm muối	166	125	97	65

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh	4.100
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công	2.265
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài	2.100
5	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	1.600
6	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công	1.600
7	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I	3.400
8	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.700
9	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	1.400
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)	3.000
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716	1.500
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A	1.500
13	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	2.900
14	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	2.400
15	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công	1.100
16	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	7.600
17	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	3.800
18	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ban Quản lý Cảng cá	8.100
19	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ ngã ba hẻm 108 đến Đình Tiên Hoàng	6.500
20	Đường Bạch Đằng: Đoạn còn lại	4.100
21	Đường Bùi Thị Xuân	1.900
22	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Ngô Gia Tự	4.600
23	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Đình Chiểu	5.200
24	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Trường Tộ	3.600
25	Đường Đề Thám: Đoạn còn lại	2.700
26	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hẻm 201 Thống Nhất	2.100
27	Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.500
28	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	7.600
29	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	6.300
30	Đường Hải Thượng Lãn Ông	2.100
31	Đường Hàm Nghi	3.700
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng	4.400
33	Đường Lê Hồng Phong	4.400
34	Đường Lê Lai: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Quang Trung	6.200
35	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Thành Thái đến Trần Hưng Đạo	6.200
36	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.200
37	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Lê Lai đến Ngô Gia Tự	6.300
38	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hoà Minh	7.300
39	Đường Lý Tự Trọng	2.100
40	Đường Ngô Gia Tự	2.100
41	Đường Ngô Quyền	2.100
42	Đường Ngô Sỹ Liên	2.100
43	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.500
44	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Bà Triệu đến Hai Bà Trưng	7.600
46	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Nguyễn văn Trỗi đến Bà Triệu	5.900
47	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung	5.900
48	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	3.900
49	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.900
50	Đường Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ Đề Thám đến Bạch Đằng	3.400
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Thôn Song Thanh 3	8.100
52	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Phú	3.600
53	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	4.100
54	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.100
55	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quang Trung đến Thống Nhất	3.200
56	Đường Phan Bội Châu	2.100
57	Đường Phan Chu Trinh	2.100
58	Đường Phan Đình Phùng	2.100
59	Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phan Bội Châu	9.900
60	Đường Quang Trung: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hòa Minh	11.100
61	Đường Quang Trung: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Ngô Gia Tự	9.300
62	Đường Thành Thái: Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trường Tộ	4.000
63	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Quang Trung	10.100
64	Đường Thống Nhất: Đoạn từ cầu Nam đến Nguyễn Thị Minh Khai	7.700
65	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	4.000
66	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bà Triệu đến Lê Lợi	8.500
67	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ cầu Nam đến Bà Triệu	5.200
68	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại	3.400
69	Đường Trần Phú	2.100
70	Đường Trần Quốc Toản	2.100
71	Đường Trần Quý Cáp	2.300
72	Đường Triệu Quang Phục	2.100
73	Đường Võ Thị Sáu	2.100
74	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.835
75	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.500
76	Khu dân cư 15 ha HTV	8.670
77	Đường BN.18	2.100
78	Đường Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường	2.100
79	Đường Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường	2.100
80	Đường Trần Bình Trọng: Cả tuyến đường	2.100
81	Đường Nguyễn Viết Xuân: Cả tuyến đường	2.100
82	Đường Nguyễn Công Trứ	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
83	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (khu dân cư thôn Phú Tân)	4.100
84	Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ	1.300
85	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.100
86	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến các lô tiếp giáp Đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	4.100
87	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)	2.000
88	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$	1.600
89	Các tuyến đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ)	900
90	Đường Bình Thuận: Đoạn từ hết khu dân cư xóm 5A đến cầu Sông Lũy	5.600
91	Đường Bình Thuận: Các đoạn còn lại của xã	3.000
92	Đường 706: Đoạn từ tiếp giáp đường Bình Thuận đến giáp ranh xã Hòa Thắng	3.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh	2.460	2.460	2.870
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	1.680	1.680	1.960
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công	1.359	1.359	1.586
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài	1.260	1.260	1.470
5	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	960	960	1.120
6	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công	960	960	1.120
7	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I	2.040	2.040	2.380
8	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.020	1.020	1.190
9	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	840	840	980
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)	1.800	1.800	2.100
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716	900	900	1.050
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A	900	900	1.050
13	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	1.740	1.740	2.030
14	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	1.440	1.440	1.680
15	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công	660	660	770
16	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	5.320	5.320	5.320